

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST

Ngày 30/7/2018

Về việc: “Không công nhận là vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mận

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Tịnh

2. Ông Đinh Trung Đô

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông tham gia phiên tòa: Bà Lê Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 về Xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐXX-ST ngày 06 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị N, sinh năm 1969 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố 09, trị trấn Đ, huyện M, tỉnh Đắc Nông.

- Bị đơn: Ông Trần Quốc M, sinh năm 1966 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố 09, trị trấn Đ, huyện M, tỉnh Đắc Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 09/5/2018, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Dương Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Bà N và ông M chung sống với nhau vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà N cho rằng, ông M là một người đàn ông bạo lực gia đình, thường xuyên ghen tuông không có lý do. Nhiều lần tự hòa giải để tiếp tục sống chung với nhau nhưng ông M vẫn không thay đổi nên không thể tiếp tục sống chung với ông M được nữa. Vì mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông M.

Về con chung: Ông M và bà N có 03 con chung là cháu Trần Thị L, sinh năm 1995, Trần Thị V, sinh năm 1997 và Trần Quốc H, sinh năm 1999. Trước khi về chung sống với bà N thì ông M có 01 người con riêng là Trần Thị T, sinh năm 1994. Hiện nay các cháu đều đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo nội dung lời khai của ông Trần Quốc M trong quá trình giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Ông M đồng ý với lời trình bày của bà N. Tuy nhiên, về mâu thuẫn vợ chồng ông M cho rằng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, trong vấn đề làm kinh tế và sinh hoạt hàng ngày nên thường xuyên cãi nhau. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông M không đồng ý.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu.

Ngày 27/7/2018, ông Trần Quốc M và bà Dương Thị N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên tòa xác định việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 11 Luật HNGĐ năm 2000; khoản 1 Điều 131; Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật HNGĐ 2014, đề nghị HĐXX:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Dương Thị N. Không công nhận quan hệ giữa bà Dương Thị N và ông Trần Quốc M là vợ chồng.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Bà Dương Thị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

[2.1] Đây là vụ án xin ly hôn, bị đơn là ông Trần Quốc M có địa chỉ tại tổ dân phố 09, thị trấn Đ, huyện M, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý là đúng quy định tại Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Ngày 27/7/2018 ông Trần Quốc M và bà Dương Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông M và bà N là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị N:

[3.1] Về hôn nhân: Vào năm 1994, bà N và ông M trên cơ sở tự nguyện đã chung sống với nhau như vợ chồng đến nay. Tuy không đăng ký kết hôn, nhưng được sự chứng kiến của hai bên họ hàng. Lẽ ra, khi đã là vợ chồng thì ông bà phải yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững. Nhưng trái lại, khi bước vào cuộc sống chung thì cả hai cùng bộc lộ những tính cách khác nhau, lối sống trái ngược nhau, vợ chồng không thông cảm với nhau, không nhường nhịn nhau mà thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà N được ly hôn với ông M.

Trong quá trình điều tra, ông Trần Quốc M thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhỏ nhặt, chưa đến mức phải ly hôn nên ông M không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, hôn nhân giữa ông M và bà N không có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nên theo quy định tại Điều 14, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quan hệ giữa bà N và ông M không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nên cần chấp nhận yêu cầu của bà N, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Dương Thị N và ông Trần Quốc M là quan hệ vợ chồng.

[3.2] Về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, tài sản chung và công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét để giải quyết.

[4] Về án phí: Bà Dương Thị N phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil tại phiên toà là có căn cứ, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 9; Điều 14; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Dương Thị N. Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Dương Thị N và ông Trần Quốc M là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung, tài sản chung và công nợ: Không yêu cầu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 144; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Dương Thị N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án

phí số 0002503 ngày 25/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Thị Mận